

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 12 - 2023
V/v Kiện xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Long;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nông Văn Thịnh;

2. Bà Nguyễn Thị Chuyên;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Lương Dương Tùng Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2023/LHST ngày 06 tháng 7 năm 2023. về việc Kiện xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023.

Nguyên đơn: Chị Dương Thị N – Sinh năm 1991;

HKTT tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, Thái Nguyên;

Bị đơn: Anh Ma Văn B - Sinh năm 1987;

HKTT tại: Xóm Đ, xã Y, huyện P, Thái Nguyên.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Dương Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Ma Văn B năm 2014, trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện không bị ai cưỡng ép. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu sau đó đến năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B không tu trí làm ăn và không quan tâm đến vợ con. Chị không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này với anh nữa, vợ chồng chị

hiện đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Hiện tại chị không còn tình cảm với anh B nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Ma Kát L (SN 19/9/2014). Hiện đang ở với anh B, sau khi ly hôn con ở với ai là tùy vào ý cháu. Nếu ở với anh B tôi tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh B mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không nợ ai và không cho ai vay, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên đã đến nhà bố mẹ đẻ của anh Ma Văn B xác minh tại xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Anh Ma Văn B có hộ khẩu thường trú tại gia đình ông Ma Thế Giang. Tại biên bản xác minh, làm việc ngày 11/8/2023 với ông Ma Thế Giang, địa chỉ xóm Đ, xã Y, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, là bố đẻ của anh Ma Văn B, ở cùng nhà với anh B, ông Giang cung cấp: Anh B kết hôn năm 2014, có tự nguyện tìm hiểu nhau và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, anh B và chị N sống với nhau tại xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng có sinh được 01 người con là Ma Kát Ly (SN 19/9/2014). Vợ chồng anh B và chị N có đôi lúc xảy ra mâu thuẫn, hiện anh B đi đâu làm gì tôi cũng không biết rõ, chỉ nói là đi làm ở trong nam, không nói ra địa chỉ cụ thể, tôi gọi điện cho bố thông báo cho bố tôi biết việc chị N có đơn xin ly hôn nhưng con tôi bảo hiện đang đi làm ăn, không biết lúc nào mới về để giải quyết ly hôn được. Anh B vẫn thỉnh thoảng về nhà nhưng lại đi, lần gần nhất anh ấy về nhà thì cũng được khoảng một tháng rồi.

Tại biên bản xác minh ngày 11/8/2023, Công an xã Yên Ninh, huyện P, tỉnh Thái Nguyên cung cấp: anh Ma Văn B (có lý lịch nêu trên) hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Hiện tại anh B không có mặt tại địa phương, anh B đi đâu, làm gì địa phương không xác định được.

Do anh B không có mặt tại địa phương, cố tình giấu địa chỉ, Tòa án đã tổng đạt cho gia đình anh B, tiến hành niêm yết công khai và tiến hành các thủ tục tố tụng. Tòa án nhân dân huyện P quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 52 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N xin ly hôn anh Ma Văn B.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N được ly hôn anh Ma Văn B.

Về con chung: Cần giao con là Ma Kết L sinh ngày 19/9/2014 cho anh Ma Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung: Không có. Nợ chung: Không có.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, bị đơn anh Ma Văn B có nơi cư trú tại xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

- Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện P đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179, điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh B vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N và anh Ma Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 21/02/2014 của UBND xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, hiện không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào điều Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, chị N được ly hôn với anh B là phù hợp với thực tế và quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Ma Kết Ly sinh ngày 19/9/2014. Xét về điều kiện cháu Ly hiện đang ở với bố cùng ông bà nội và đang học tập tại xã Yên Ninh, ngoài ra cháu cũng có nguyện vọng muốn ở với bố, vì vậy để ổn

định cuộc sống và học tập của cháu. Cần giao con chung cho anh B chăm sóc là phù hợp. Về việc cấp dưỡng chị N tự nguyện mỗi tháng chị cấp dưỡng 2.000.000 đồng, vì vậy cần ghi nhận việc này.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N xin ly hôn anh Ma Văn B.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82 và điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N được ly hôn anh Ma Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là Ma Kết L (SN 19/9/2014) cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị N tự nguyện đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Ly đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác, tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị N có quyền đi lại thăm nom con chung.

Kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật, anh B có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị N không nộp được số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi xuất cơ bản tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002131 ngày 06/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Chị N tiếp tục phải nộp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho chị N biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THA dân sự huyện P;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP, TK, TP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Đức Long

